TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2021/DS-ST
Ngày: 17 - 12 - 2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 78/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2021/QĐXXST-DS, ngày 30 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà H T H, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B L, xã M H, huyện C T, tỉnh K G.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đ T T, sinh năm 1959 (có mặt).

2.2. Ông H K, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N H, xã L T, huyện G R, tỉnh K G.

(Ông H K ủy quyền cho bà Đ T T theo văn bản ủy quyền ngày 30/11/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 26/01/2021 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà H T H trình bày:***

Vào ngày 13/9/2020 âm lịch (ngày 29/10/2020 dương lịch) bà có cho bà Đ T T và ông H K mượn của bà số tiền 331.430.000đ. Đến ngày 07/12/2020 âm lịch (ngày 19/01/2021 dương lịch) bà T và ông K mượn thêm của bà 10.000.000đ. Tổng cộng là 341.430.000đ, có làm giấy biên nhận nợ.

Sau đó, bà có liên hệ với bà T, ông K nhiều lần để yêu cầu bà T, ông K thanh toán nợ cho bà nhưng bà T, ông K chỉ hứa hẹn mà không chịu trả nợ cho bà.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Đ T T và ông H K phải trả cho bà số tiền còn nợ là 341.430.000đ và yêu cầu bà T, ông K phải trả lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 13/9/2020 âm lịch (nhằm ngày 29/10/2020 dương lịch) cho đến ngày Tòa án xét xử.

*** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đ T T trình bày:**

Bà là vợ của ông K, bà thừa nhận vợ chồng bà còn nợ bà H số tiền 341.340.000đ, hai bên có chốt nợ số tiền này vào ngày 07/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 19/01/2021 dương lịch). Nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên bà T xin được trả dần mỗi tháng 300.000đ, trả cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa:

Bà Hiền yêu cầu bà Đỗ Thanh Thủy và ông Huỳnh Kinh phải trả cho bà số tiền còn nợ là 341.430.000đ; yêu cầu bà Thủy, ông Kinh phải trả lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 07/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 19/01/2021 dương lịch) cho đến ngày Tòa án xét xử.

Bà T thừa nhận còn nợ bà H số tiền 341.340.000đ, hai bên có chốt nợ số tiền này vào ngày 07/12/2020 âm lịch (nhằm ngày 19/01/2021 dương lịch). Nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên bà xin được trả dần mỗi tháng 300.000đ, trả cho đến khi hết nợ hoặc mỗi ngày góp 20.000đ cho đến khi hết nợ.

Bà T cho rằng, quá trình vay tiền bà có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà và ông K cho bà H, việc thế chấp là để làm tin với nhau. Trường hợp, sau khi vợ chồng bà thanh toán hết nợ cho bà H thì bà H phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Bà không có yêu cầu phản tố trong vụ án này.

Bà H đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà T, ông K sau khi bà T, ông K thanh toán xong nợ cho bà.

Ông H K vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông H K có đơn đề nghị xét xử vắng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu ông K và bà T phải trả cho bà tiền còn nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G R, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G R.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà H yêu cầu ông K và bà T phải trả cho bà số tiền còn nợ là 341.430.000đ và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 19/01/2021 đến ngày Tòa án xét xử.

Xét yêu cầu của bà H thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận: Ông K và bà T thừa nhận có vay và còn nợ bà H đến ngày 19 tháng 01 năm 2021 số tiền 341.430.000đ. Nên căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H có đòi tiền vay nhiều lần nhưng ông K và bà T không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc bà H yêu cầu ông K và bà T phải trả cho bà số tiền còn nợ 341.430.000đ là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi của bà H là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: Lãi suất tại thời điểm phát sinh nợ là 10%/năm, kể từ ngày 19/01/2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021 là 10 tháng 28 ngày, tương đương 328 ngày.

Như vậy, tiền lãi là 341.430.000đ x 10% x 328 ngày/365 = 30.681.929đ, tính tròn 30.682.000đ (Ba mươi triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền bà T, ông K phải trả cho bà Hiền số tiền gốc và lãi là 341.430.000đ + 30.682.000đ = 372.112.000đ (Ba trăm bảy mươi hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông K và bà T không trả đủ số tiền trên thì ông bà còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc ông K và bà T xin được trả dần không được bà H chấp nhận nên sẽ được xem xét, giải quyết khi thi hành án.

Việc ông K, bà T thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 894500 do Ủy ban nhân dân huyện G R cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 để đảm bảo nợ vay nhưng hai bên không có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không

xem xét. Trường hợp, hai bên có phát sinh tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết thành một vụ việc khác.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của bà H T H được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà H T H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.535.000đ (tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005516 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R.

Do ông H K và bà Đ T T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H T H. Buộc bà Đ T T và ông H K phải trả cho bà H T H số tiền gốc 341.430.000đ và lãi là 30.682.000đ. Tổng cộng là 372.112.000đ (ba trăm bảy mươi hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông K và bà T không trả đủ số tiền trên thì ông K và bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Việc ông K, bà T thế chấp cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 894500 do Ủy ban nhân dân huyện G R cấp ngày 23 tháng 3 năm 2007 để đảm bảo nợ vay nhưng hai bên không có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, hai bên có phát sinh tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết thành một vụ việc khác.

3. Về án phí:

Hoàn trả cho bà H T H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.535.000đ (tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005516 ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G R.

Do ông H K và bà Đ T T là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà H và bà T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 17/12/2021. Báo cho ông K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh K G;
- VKSND tỉnh K G;
- VKSND huyện G R;
- Chi cục THA DS huyện G R;
- Các đương sự;
- Lưu.

L V H C